

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **25** tháng 02 năm 2019

Số: **297** /QLCL-CL2

V/v Thực hiện Dự án ATTP Chương trình
mục tiêu Y tế - Dân số năm 2019 - 2020

Kính gửi: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản
các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Theo đề nghị của Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế), trên cơ sở các tiêu chí phân bổ kinh phí của Ban quản lý Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; ngày 23/7/2018, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản đã có văn bản số 1513/QLCL-CL2 gửi Cục An toàn thực phẩm – Bộ Y tế đề xuất Kế hoạch, dự toán kinh phí triển khai hoạt động bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản năm 2019 – 2020. Kinh phí này được tổng hợp chung với các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số và được Bộ Tài chính cấp cho các địa phương để thực hiện (xin xem văn bản kèm theo).

Đề nghị các Chi cục Quản lý Chất lượng NLS&TS chủ động báo cáo Sở Nông nghiệp &PTNT liên hệ với Sở Tài chính, Sở Y tế để được phân bổ kinh phí nói trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các Chi cục kịp thời phản ánh về Cục Quản lý CL NLS&TS (Phòng Chất lượng Nông sản ĐT: 024.37712574) để phối hợp giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Phùng Đức Tiến (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Lưu: VT, CL2.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Như Tiệp

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: **1513**/QLCL-CL2

V/v báo cáo đánh giá giữa kỳ
và xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí
sự nghiệp CTMT Y tế - Dân số
năm 2019-2020

Hà Nội, ngày **23** tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Cục An toàn thực phẩm

Phúc đáp công văn số 3725/ATTP-KH ngày 18/7/2018 của Quý Cục về việc báo cáo đánh giá giữa kỳ, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí sự nghiệp CTMT Y tế - Dân số năm 2019-2020, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản có ý kiến như sau:

1.Đánh giá giữa kỳ thực hiện Dự án:

1.1.Kết quả thực hiện:

-Kết quả thực hiện năm 2016, 2017: xem các công văn 438/QLCL-CL2 ngày 7/3/2018; 561/QLCL-CL2 ngày 22/3/2018 và 672/QLCL-CL2 ngày 4/4/2018 đã gửi Quý Cục.

-Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2018: ngay từ đầu năm 2018, các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ động triển khai các nội dung Dự án an toàn thực phẩm Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số. Tuy nhiên, do thời gian yêu cầu báo cáo gấp nên không kịp tổng hợp thông tin tiến độ, kết quả thực hiện các nội dung 6 tháng đầu năm 2018 từ các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Dự kiến đến tháng 12/2018, các đơn vị sẽ thực hiện đầy đủ các nội dung Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, phù hợp Quyết định 1125/QĐ-TTg ngày 21/7/2017 và trọng tâm công tác bảo đảm an toàn thực phẩm của Bộ Nông nghiệp và PTNT, đáp ứng yêu cầu về mục tiêu, chỉ tiêu của Dự án

1.2. Tồn tại, khó khăn, vướng mắc:

-Kinh phí 2017 được thông báo cấp muợn do vậy không đủ thời gian thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình trong năm 2017.

- Đến thời điểm này, nhiều Sở Nông nghiệp và PTNT phản ánh không nhận được kinh phí Dự án An toàn thực phẩm Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2018 vì kinh phí phân bổ về địa phương không ghi rõ Ngành Nông nghiệp và PTNT tham gia Dự án (năm 2017 có ghi Ngành Nông nghiệp và PTNT tham gia thực hiện Dự án nên các địa phương nhận được kinh phí).

- Năm 2017, Ngành Nông nghiệp và PTNT được phân bổ 2.000 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ truyền thông về ATTP từ Dự án số 8 của Chương trình mục tiêu

Y tế - Dân số. Tuy nhiên năm 2018 và các năm tiếp theo chưa thấy thông báo được bố trí kinh phí từ nguồn này.

1.3. Đề xuất kiến nghị:

- Sớm thông báo kế hoạch phân bổ kinh phí tương ứng với nhiệm vụ giao cho Ngành Nông nghiệp và PTNT hàng năm.

- Có văn bản thông báo cho các địa phương nội dung hoạt động và sự tham gia của các Ngành liên quan (Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phân bổ kinh phí, triển khai các nội dung của Dự án tại các địa phương và thuận lợi cho hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo các nội dung và chỉ tiêu chuyên môn được phê duyệt của Chương trình.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam triển khai Chương trình phối hợp số 526/CTPH-CP-HNDVN-HLHPNVN ngày 03/11/2017 của Chính phủ, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2017 - 2020” (sau đây gọi là Chương trình số 526). Trong Chương trình số 526 và Kế hoạch thực hiện Chương trình số 526 (ban hành kèm theo Quyết định số 367 QĐ-TTg ngày 02/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ) có ghi một phần nguồn kinh phí để thực hiện Chương trình phối hợp được bố trí từ Chương trình Y tế - Dân số. Do vậy, đề nghị Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 – 2020 cân nhắc, cấp bổ sung kinh phí để Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp hai Hội triển khai Chương trình phối hợp này.

2. Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí năm 2019, 2020: xem Kế hoạch và các Phụ lục kèm theo.

Đề nghị Cục An toàn thực phẩm tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Vụ Tài chính;
- Phòng TC; TTPC; CL1;
- Lưu: VT, CL2.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Như Tiệp



KẾ HOẠCH NĂM 2019 - 2020
của dự án: An toàn thực phẩm
Hoạt động: Bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản
Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số

Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2875/QĐ-BYT ngày 10/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 của Dự án An toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; Quyết định số 3878/QĐ-BYT ngày 26/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 của Dự án An toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số;

Căn cứ Công văn số 3725/ATTP-KHTC ngày 18/7/2018 của Cục An toàn thực phẩm về việc xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí sự nghiệp CTMT Y tế - Dân số năm 2019-2020;

Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và PTNT) xây dựng kế hoạch hoạt động và dự toán ngân sách năm 2019 -2020 của Dự án An toàn thực phẩm như sau:

1. Mục tiêu:

+ Mục tiêu chung: Theo mục tiêu Dự án.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/ tổng số mẫu được kiểm tra tồn dư hóa chất, kháng sinh trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP nông sản $\leq 6,0\%$;

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/ tổng số mẫu được kiểm tra tồn dư hóa chất, kháng sinh trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP thủy sản $\leq 4,0\%$.

2. Phạm vi thực hiện: 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nội dung chủ yếu:

- Trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ, hóa chất phục vụ chuyên môn về ATTP;

- Nghiên cứu, đào tạo, tập huấn chuyên môn ATTP;

- Kiểm tra thực hiện các quy định về ATTP; lấy mẫu kiểm nghiệm phục vụ thanh tra, hậu kiểm bảo đảm ATTP;
- Điều tra, giám sát ATTP nông sản, thủy sản;
- Hỗ trợ xây dựng, áp dụng mô hình tiên tiến đạt chuẩn về ATTP; triển khai mô hình chuỗi;
- Triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử; triển khai phương pháp thử nghiệm quốc tế, khu vực; đánh giá chất lượng phòng kiểm nghiệm;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về các nội dung, hoạt động của Dự án; Học tập, trao đổi kinh nghiệm và hợp tác quốc tế để tăng cường năng lực và triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động về ATTP.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương.

4.1 Phân bổ cơ cấu ngân sách trung ương triển khai hoạt động và ngân sách bổ sung có mục tiêu cho địa phương:

- Tỷ lệ phân bổ kinh phí: Trung ương 50% – Địa phương 50%.

4.2 Tiêu chí, định mức phân bổ cho các địa phương:

- Căn cứ kế hoạch trọng tâm năm 2019, 2020 của Ngành Nông nghiệp và PTNT về bảo đảm an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi được phân công quản lý về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của Bộ Nông nghiệp và PTNT khi tham gia triển khai các hoạt động của Dự án.

- Căn cứ kết quả đánh giá việc triển khai các hoạt động năm 2017, 2018.

- Các hoạt động của Trung ương đều có sự tham gia của các địa phương và các đơn vị liên quan trên cơ sở trọng tâm của Ngành Nông nghiệp và PTNT; đặc thù sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản của địa phương và năng lực thực hiện của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản từng tỉnh/thành phố (hoặc cơ quan được giao chức năng quản lý chất lượng nông lâm thủy sản đối với một số tỉnh, thành phố đã thí điểm thành lập Ban quản lý ATTP).

5. Phân bổ ngân sách:

Năm	Tổng NS được phân bổ (triệu đồng)	Tỷ lệ phân bổ TW-ĐP (%)	NS triển khai tại TW (triệu đồng)	NS bổ sung có mục tiêu cho ĐP (triệu đồng)	Ghi chú
2019	50.400	50 – 50	25.200	25.200	Phụ lục 1
2020	48.000	50 – 50	24.000	24.000	Phụ lục 2

6. Chi tiết hoạt động và ngân sách triển khai các hoạt động tại trung ương: tại Phụ lục 1,2 kèm theo.

7. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

-Đề nghị thông báo cụ thể kinh phí được phân bổ hàng năm (2018, 2019, 2020) cho Ngành Nông nghiệp và PTNT các địa phương để Sở Nông nghiệp và PTNT được bố trí kinh phí thực hiện Dự án An toàn thực phẩm Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số .

- Đề nghị bố trí kinh phí Dự án 8 cho Ngành Nông nghiệp và PTNT để triển khai hoạt động truyền thông về an toàn thực phẩm lĩnh vực nông nghiệp.

- Đề nghị cấp bổ sung kinh phí để Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam triển khai Chương trình phối hợp số 526/CTPH-CP-HNDVN-HLHPNVN ngày 03/11/2017 của Chính phủ, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2017 - 2020”.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

DỰ KIẾN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP VÀ CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN NĂM 2019
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
DỰ ÁN AN TOÀN THỰC PHẨM

Hoạt động: Bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản
 (Gồm cả trung ương và địa phương)

TT	Đơn vị	Ngân sách (triệu đồng)							Chỉ tiêu chuyên môn				
		Tổng cộng	Trong đó						Chương trình giám sát về ATTP nông sản, thủy sản		Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành; thanh kiểm tra liên ngành ATTP nông sản, thủy sản		Hỗ trợ xây dựng và phát triển một số mô hình sản xuất, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến để tạo ra nông sản, thủy sản thực phẩm an toàn (mô hình)
			Trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ, hóa chất phục vụ hoạt động chuyên môn về ATTP	Nghiên cứu, đào tạo, tập huấn chuyên môn ATTP	Kiểm tra thực hiện các quy định về ATTP; lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ thanh tra, hậu kiểm bảo đảm ATTP	Điều tra, giám sát ATTP nông sản, thủy sản	Hỗ trợ xây dựng, áp dụng mô hình tiên đạt chuẩn về ATTP; Triển khai mô hình chuỗi	Triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử; PP thử nghiệm quốc tế, khu vực, danh giá CL PKN	Tỷ lệ % mẫu nông sản không đạt yêu cầu về ATTP (tồn dư hóa chất, kháng sinh, chất cấm, thuốc BVTV) / tổng số mẫu giám sát (%)	Tỷ lệ % mẫu thủy sản không đạt yêu cầu về ATTP (tồn dư hóa chất, kháng sinh, chất cấm) / tổng số mẫu giám sát (%)	tỷ lệ % số cơ sở SXKD được kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP/ tổng số cơ sở SXKD TP nông sản (%)	tỷ lệ % số cơ sở SXKD được kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP/ tổng số cơ sở SXKD TP thủy sản (%)	
	TỔNG CỘNG	50.400,00	5.310	2.910	12.174	15.966	12.040	2.000	6,5%	4,5%	80%	85%	70
A	CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC	25.200,00	3.310	1.910	7.174	7.766	5.040		6,5%	4,5%	80%	85%	63
1	Miền núi phía Bắc												
1	Hà Giang	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00		6,5	4,5	80	80	1
2	Tuyên Quang	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00		6,5	4,5	80	80	1
3	Cao Bằng	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00		6,5	4,5	80	80	1
4	Lạng Sơn	340,20	50,00	30,00	96,20	84,00	80,00		6,5	4,5	80	85	1
5	Lào Cai	340,20	50,00	30,00	96,20	84,00	80,00		6,5	4,5	80	85	1
6	Yên Bái	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00		6,5	4,5	80	85	1
7	Thái Nguyên	327,60	30,00	30,00	95,60	92,00	80,00		6,5	4,5	80	80	1
8	Bắc Cạn	327,60	30,00	30,00	95,60	92,00	80,00		6,5	4,5	80	80	1

		Ngân sách (triệu đồng)						Chỉ tiêu chuyên môn				
		Trong đó						Chương trình giám sát về ATTP nông sản, thủy sản		Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành; thanh kiểm tra liên ngành ATTP nông sản, thủy sản		Hỗ trợ xây dựng và phát triển một số mô hình sản xuất mô hình
9	Phù Thọ	403,20	50,00	30,00	119,20	124,00	80,00	6,5	4,5	85	80	1
10	Bắc Giang	365,40	50,00	30,00	105,40	100,00	80,00	6,5	4,5	85	80	1
11	Hòa Bình	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00	6,5	4,5	85	85	1
12	Sơn La	428,40	50,00	30,00	120,40	148,00	80,00	6,5	4,5	85	85	1
13	Lai Châu	340,20	50,00	30,00	96,20	84,00	80,00	6,5	4,5	75	85	1
14	Điện Biên	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00	6,5	4,5	75	80	1
II	Đồng bằng Sông Hồng											
15	Hà Nội	504,00	100,00	50,00	124,00	150,00	80,00	6,5	4,5	85	85	1
16	Hải Phòng	453,60	70,00	30,00	121,60	152,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1
17	Quảng Ninh	453,60	70,00	30,00	121,60	152,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1
18	Hải Dương	390,60	50,00	30,00	118,60	112,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
19	Hưng Yên	390,60	50,00	30,00	118,60	112,00	80,00	6,5	4,5	85	85	1
20	Vĩnh Phúc	390,60	50,00	30,00	118,60	112,00	80,00	6,5	4,5	85	85	1
21	Bắc Ninh	352,80	46,00	30,00	96,80	100,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
22	Hà Nam	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
23	Nam Định	415,80	50,00	30,00	119,80	136,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1
24	Ninh Bình	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
25	Thái Bình	415,80	50,00	30,00	119,80	136,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
III	Miền Trung											
26	Thanh Hoá	478,80	80,00	30,00	122,80	166,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1
27	Nghệ An	466,20	80,00	30,00	122,20	154,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1
28	Hà Tĩnh	466,20	80,00	30,00	122,20	154,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
29	Quảng Bình	478,80	80,00	30,00	122,80	166,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
30	Quảng Trị	441,00	50,00	30,00	121,00	160,00	80,00	6,5	4,5	75	85	1
31	T. Thiên Huế	478,80	80,00	30,00	122,80	166,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
32	Đà Nẵng	390,60	50,00	30,00	118,60	112,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1
33	Quảng Nam	478,80	80,00	30,00	122,80	166,00	80,00	6,5	4,5	75	85	1
34	Quảng Ngãi	415,80	50,00	30,00	119,80	136,00	80,00	6,5	4,5	75	85	1
35	Bình Định	441,00	50,00	30,00	121,00	160,00	80,00	6,5	4,5	75	85	1
36	Phú Yên	415,80	50,00	30,00	119,80	136,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1
37	Khánh Hoà	428,40	50,00	30,00	120,40	148,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1
38	Ninh Thuận	441,00	50,00	30,00	121,00	160,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1
39	Bình Thuận	478,80	80,00	30,00	122,80	166,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1

		Ngân sách (triệu đồng)						Chỉ tiêu chuyên môn					
		Trong đó						Chương trình giám sát về ATTP nông sản, thủy sản		Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành; thanh kiểm tra liên ngành ATTP nông sản, thủy sản		Hỗ trợ xây dựng và phát triển một số mô hình sản xuất mô hình	
IV	Tây Nguyên												
40	Đắk Lắk	352,80	46,00	30,00	96,80	100,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
41	Đắk Nông	352,80	46,00	30,00	96,80	100,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
42	Kon Tum	352,80	46,00	30,00	96,80	100,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
43	Gia Lai	352,80	46,00	30,00	96,80	100,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
44	Lâm Đồng	315,00	30,00	30,00	95,00	80,00	80,00	6,5	4,5	85	85	1	
V	Đông Nam Bộ												
45	Tp Hồ Chí Minh	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
46	Đồng Nai	340,20	50,00	30,00	96,20	84,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
47	Bình Dương	315,00	30,00	30,00	95,00	80,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
48	Bình Phước	302,40	30,00	30,00	92,40	70,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
49	Tây Ninh	327,60	30,00	30,00	95,60	92,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
50	Bà Rịa-Vũng Tàu	441,00	50,00	30,00	121,00	160,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
VI	ĐB sông Cửu Long												
51	Long An	365,40	50,00	30,00	105,40	100,00	80,00	6,5	4,5	80	80	1	
52	Tiền Giang	441,00	50,00	30,00	121,00	160,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
53	Bến Tre	441,00	50,00	30,00	121,00	160,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
54	Trà Vinh	441,00	50,00	30,00	121,00	160,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1	
55	Vĩnh Long	390,60	50,00	30,00	118,60	112,00	80,00	6,5	4,5	80	85	1	
56	Cần Thơ	428,40	50,00	30,00	120,40	148,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
57	Hậu Giang	378,00	50,00	30,00	118,00	100,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
58	Sóc Trăng	428,40	50,00	30,00	120,40	148,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
59	An Giang	428,40	50,00	30,00	120,40	148,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
60	Đồng Tháp	441,00	50,00	30,00	121,00	160,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
61	Kiên Giang	403,20	50,00	30,00	119,20	124,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
62	Bạc Liêu	415,80	50,00	30,00	119,80	136,00	80,00	6,5	4,5	80	90	1	
63	Cà Mau	403,20	50,00	30,00	119,20	124,00	80,00	6,5	4,5	75	90	1	
B	TRUNG ƯƠNG	25.200,00	2.000	1.000	5.000	8.200	7.000	2.000	6,5%	4,5%	80%	85%	7
13	Bộ Nông nghiệp và PTNT	25.200,00	2.000	1.000	5.000	8.200	7.000	2.000	6,5%	4,5%	80%	85%	7

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

DỰ KIẾN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP VÀ CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN NĂM 2020

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ

DỰ AN AN TOÀN THỰC PHẨM

Hoạt động: Bao đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản

(Gồm cả trung ương và địa phương)

TT	Đơn vị	Ngân sách (triệu đồng)							Chỉ tiêu chuyên môn				
		Tổng cộng	Trong đó						Chương trình giám sát về ATTP nông sản, thủy sản	Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành; thanh kiểm tra liên ngành ATTP nông sản, thủy sản		Hỗ trợ xây dựng và phát triển một số mô hình sản xuất, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến để tạo ra nông sản, thủy sản thực phẩm an toàn (mô hình)	
			Trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ, hóa chất phục vụ hoạt động chuyên môn về ATTP	Nghiên cứu, đào tạo, tập huấn chuyên môn ATTP	Kiểm tra thực hiện các quy định về ATTP: lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ thanh tra, hậu kiểm bao đảm ATTP	Điều tra, giám sát ATTP nông sản, thủy sản	Hỗ trợ xây dựng, áp dụng mô hình tiên tiến đạt chuẩn về ATTP: Triển khai mô hình chuỗi	Triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử: PP thử nghiệm quốc tế, khu vực, đánh giá CL. PKN		Tỷ lệ % mẫu nông sản không đạt yêu cầu về ATTP (tồn dư hóa chất, kháng sinh, chất cấm) / tổng số mẫu giám sát (%)	Tỷ lệ % mẫu thủy sản không đạt yêu cầu về ATTP (tồn dư hóa chất, kháng sinh, chất cấm) / tổng số mẫu giám sát (%)		tỷ lệ % số cơ sở SXKD được kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP/ tổng số cơ sở SXKD TP nông sản (%)
	TỔNG CỘNG	48.000,00	5.308	2.910	10.976	14.766	12.040	2.000	6,0%	4,0%	85%	90%	70
A	CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC	24.000,00	3.308	1.910	5.976	7.766	5.040		6,0%	4,0%	85%	90%	63
I	Miền núi phía Bắc												
1	Hà Giang	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00		6,0	4,0	85	90	1
2	Tuyên Quang	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00		6,0	4,0	85	90	1
3	Cao Bằng	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00		6,0	4,0	85	90	1
4	Lạng Sơn	324,00	50,00	30,00	80,00	84,00	80,00		6,0	4,0	85	90	1
5	Lào Cai	324,00	50,00	30,00	80,00	84,00	80,00		6,0	4,0	85	90	1
6	Yên Bái	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00		6,0	4,0	85	90	1
7	Thái Nguyên	312,00	30,00	30,00	80,00	92,00	80,00		6,0	4,0	85	90	1

		Ngân sách (triệu đồng)						Chỉ tiêu chuyên môn				
		Trong đó						Chương trình giám sát về ATTP nông sản, thủy sản		Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành; thanh kiểm tra liên ngành ATTP nông sản, thủy sản		Hỗ trợ xây dựng và phát triển một số mô hình sản xuất, mô hình
8	Bắc Cạn	312,00	30,00	30,00	80,00	92,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
9	Phú Thọ	384,00	50,00	30,00	100,00	124,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
10	Bắc Giang	348,00	50,00	30,00	88,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
11	Hòa Bình	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
12	Sơn La	408,00	50,00	30,00	100,00	148,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
13	Lai Châu	324,00	50,00	30,00	80,00	84,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
14	Điện Biên	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
II	Đồng bằng Sông Hồng											
15	Hà Nội	480,00	100,00	50,00	100,00	150,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
16	Hải Phòng	432,00	70,00	30,00	100,00	152,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
17	Quảng Ninh	432,00	70,00	30,00	100,00	152,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
18	Hải Dương	372,00	50,00	30,00	100,00	112,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
19	Hưng Yên	372,00	50,00	30,00	100,00	112,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
20	Vĩnh Phúc	372,00	50,00	30,00	100,00	112,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
21	Bắc Ninh	336,00	46,00	30,00	80,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
22	Hà Nam	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
23	Nam Định	396,00	50,00	30,00	100,00	136,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
24	Ninh Bình	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
25	Thái Bình	396,00	50,00	30,00	100,00	136,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
III	Miền Trung											
26	Thanh Hoá	456,00	80,00	30,00	100,00	166,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
27	Nghệ An	444,00	80,00	30,00	100,00	154,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
28	Hà Tĩnh	444,00	80,00	30,00	100,00	154,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
29	Quảng Bình	456,00	80,00	30,00	100,00	166,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
30	Quảng Trị	420,00	50,00	30,00	100,00	160,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
31	T. Thiên Huế	456,00	80,00	30,00	100,00	166,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
32	Đà Nẵng	372,00	50,00	30,00	100,00	112,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
33	Quảng Nam	456,00	80,00	30,00	100,00	166,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
34	Quảng Ngãi	396,00	50,00	30,00	100,00	136,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
35	Bình Định	420,00	50,00	30,00	100,00	160,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
36	Phú Yên	396,00	50,00	30,00	100,00	136,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
37	Khánh Hoà	408,00	50,00	30,00	100,00	148,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1
38	Ninh Thuận	420,00	50,00	30,00	100,00	160,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1

		Ngân sách (triệu đồng)						Chỉ tiêu chuyên môn					
		Trong đó						Chương trình giám sát về AITP nông sản, thủy sản		Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành; thanh kiểm tra liên ngành AITP nông sản, thủy sản		Hỗ trợ xây dựng và phát triển một số mô hình sản xuất, mô hình	
39	Bình Thuận	456,00	80,00	30,00	100,00	166,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
IV	Tây Nguyên												
40	Đắk Lắk	336,00	46,00	30,00	80,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
41	Đắk Nông	336,00	46,00	30,00	80,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
42	Kon Tum	336,00	46,00	30,00	80,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
43	Gia Lai	336,00	46,00	30,00	80,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
44	Lâm Đồng	300,00	30,00	30,00	80,00	80,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
V	Đông Nam Bộ												
45	Tp Hồ Chí Minh	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
46	Đồng Nai	324,00	50,00	30,00	80,00	84,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
47	Bình Dương	300,00	30,00	30,00	80,00	80,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
48	Bình Phước	288,00	28,00	30,00	80,00	70,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
49	Tây Ninh	312,00	30,00	30,00	80,00	92,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
50	Bà Rịa-Vũng Tàu	420,00	50,00	30,00	100,00	160,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
VI	ĐB sông Cửu Long												
51	Long An	348,00	50,00	30,00	88,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
52	Tiền Giang	420,00	50,00	30,00	100,00	160,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
53	Bến Tre	420,00	50,00	30,00	100,00	160,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
54	Trà Vinh	420,00	50,00	30,00	100,00	160,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
55	Vĩnh Long	372,00	50,00	30,00	100,00	112,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
56	Cần Thơ	408,00	50,00	30,00	100,00	148,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
57	Hậu Giang	360,00	50,00	30,00	100,00	100,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
58	Sóc Trăng	408,00	50,00	30,00	100,00	148,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
59	An Giang	408,00	50,00	30,00	100,00	148,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
60	Đồng Tháp	420,00	50,00	30,00	100,00	160,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
61	Kiên Giang	384,00	50,00	30,00	100,00	124,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
62	Bạc Liêu	396,00	50,00	30,00	100,00	136,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
63	Cà Mau	384,00	50,00	30,00	100,00	124,00	80,00	6,0	4,0	85	90	1	
B	TRUNG ƯƠNG	24.000,00	2.000	1.000	5.000	7.000	7.000	2.000	6,0	4,0%	85%	90%	7
13	Bộ Nông nghiệp và PTNT	24.000,00	2.000	1.000	5.000	7.000	7.000	2.000	6,0	4,0%	85%	90%	7